

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	-4.8%	-11.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.79
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

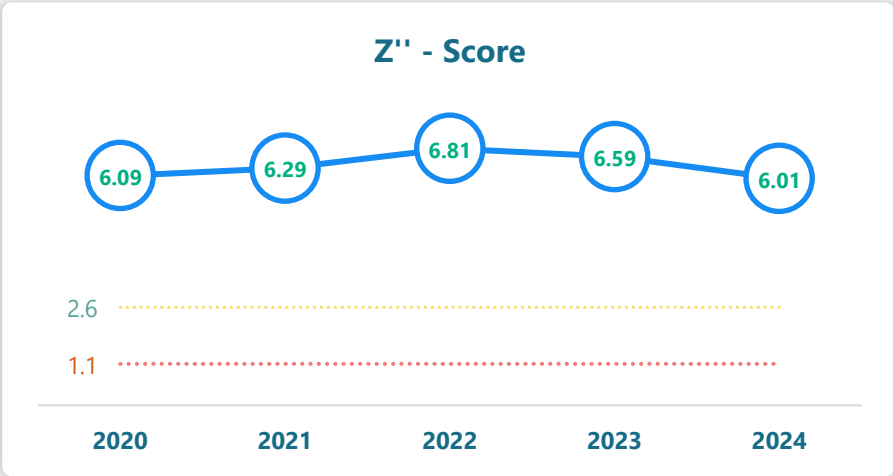
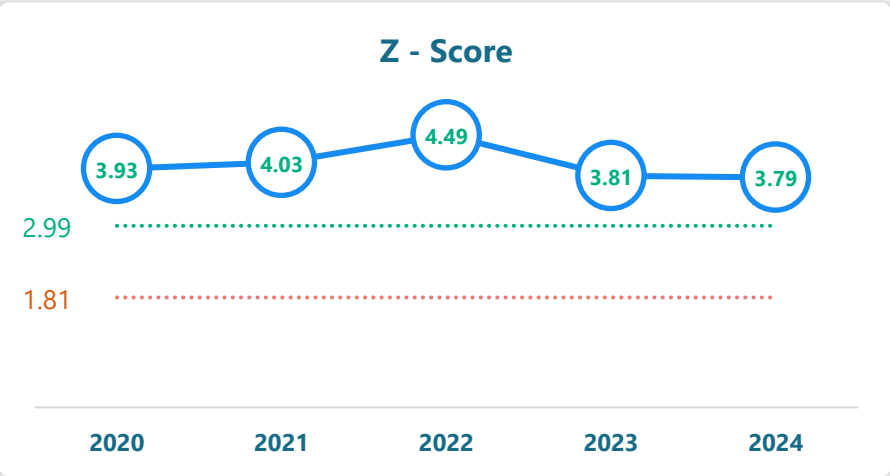
Hệ số nguy cơ phá sản	6.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,182	▲ 312	▲ 35.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
79.8	▲ 6.30	▲ 8.6%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
18.2%	▲ 0.2%	

ROA	2024	+/- YoY
11.3%	▼ 0.1%	



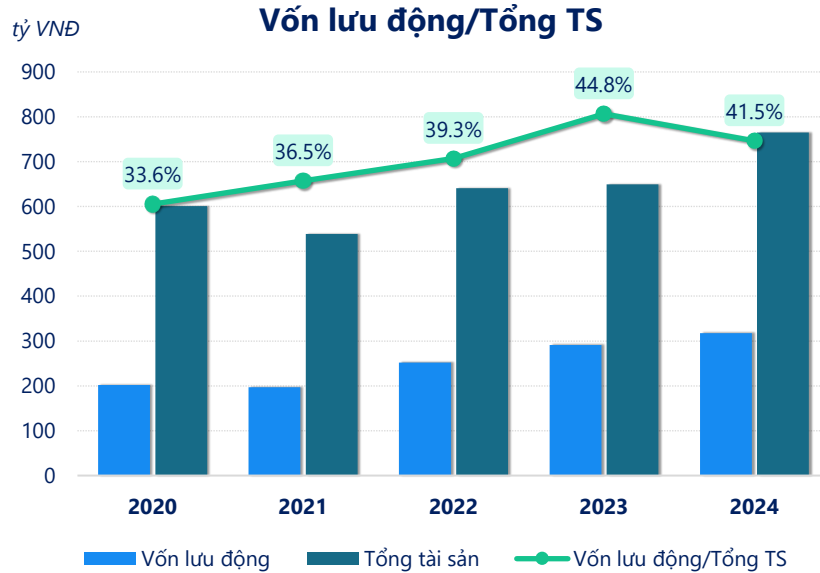
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.79 > 2.99**, cho thấy **HNI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.01 > 2.6**, cho thấy **HNI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HNI** ghi nhận doanh thu thuần **1,182** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **79.77** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.9%** và **tăng 8.56%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

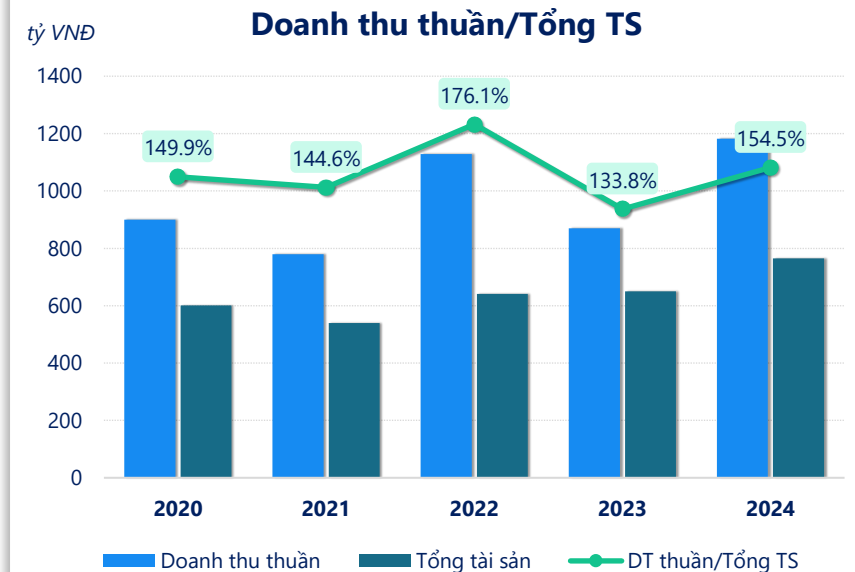
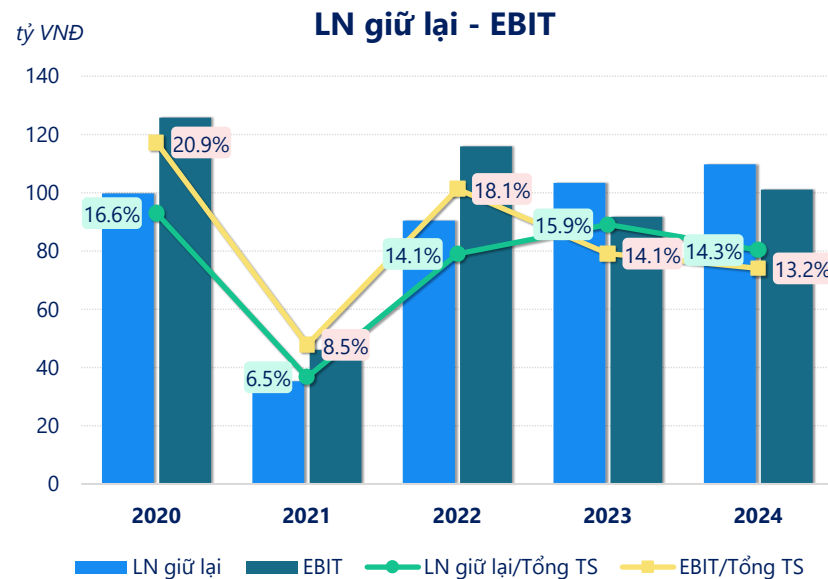
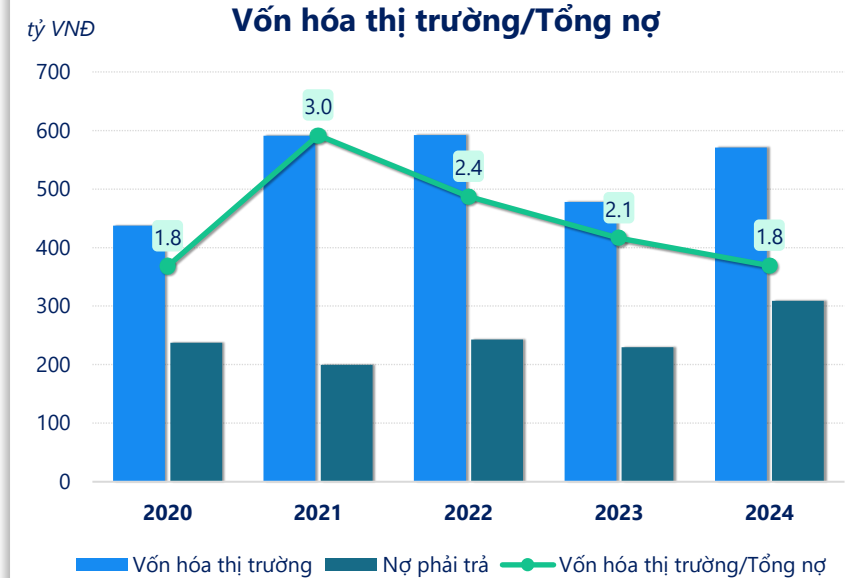
CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.85**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	765	650	17.7%
Tài sản ngắn hạn	626	521	20.3%
Tiền và tương đương tiền	323	258	25.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	204	105	93.7%
Hàng tồn kho	64.7	73.2	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	34.3	84.3	-59.4%
Tài sản dài hạn	139	129	7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.3	102	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.9	21.0	94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.44	6.15	-44.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	230	34.6%
Nợ ngắn hạn	309	230	34.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	38.8	26.2	47.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	456	420	8.6%
Vốn chủ sở hữu	456	420	8.6%
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	900	779	1,129	870	1,182
Giá vốn hàng bán	740	673	946	727	1,017
Lợi nhuận gộp	160	107	183	143	166
Doanh thu HĐTC	5.06	3.15	19.7	21.7	26.2
Chi phí TC	3.41	4.61	12.0	7.47	11.8
Chi phí lãi vay	1.00	1.11	0	0.18	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.4	12.8	15.1	14.4	22.8
Chi phí QLDN	25.7	49.3	59.1	52.5	59.0
LN thuần từ HĐKD	124	43.1	117	90.0	98.2
Lợi nhuận khác	0.92	1.80	-1.01	1.54	2.71
LN trước thuế	125	44.9	116	91.6	101
Lợi nhuận sau thuế	99.7	35.3	90.4	73.5	79.8
LNST của CĐ cty mẹ	99.7	35.3	90.4	73.5	79.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	-63.3	139	46.1	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.8	-10.0	-45.5	21.2	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	-47.6	-27.3	-35.7	-35.7
Tiền đầu kỳ	236	285	163	224	258
Lưu chuyển tiền thuần	49.3	-121	65.9	31.6	54.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	-0.57	-5.35	2.74	10.7
Tiền cuối kỳ	285	163	224	258	323